

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (HAF)

CTCP Thực phẩm Hà Nội

Ngày 31/12/2024	17,400 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	37.0%	28.9%	-

DT thuần 2024
87.3
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1.40 1.6%

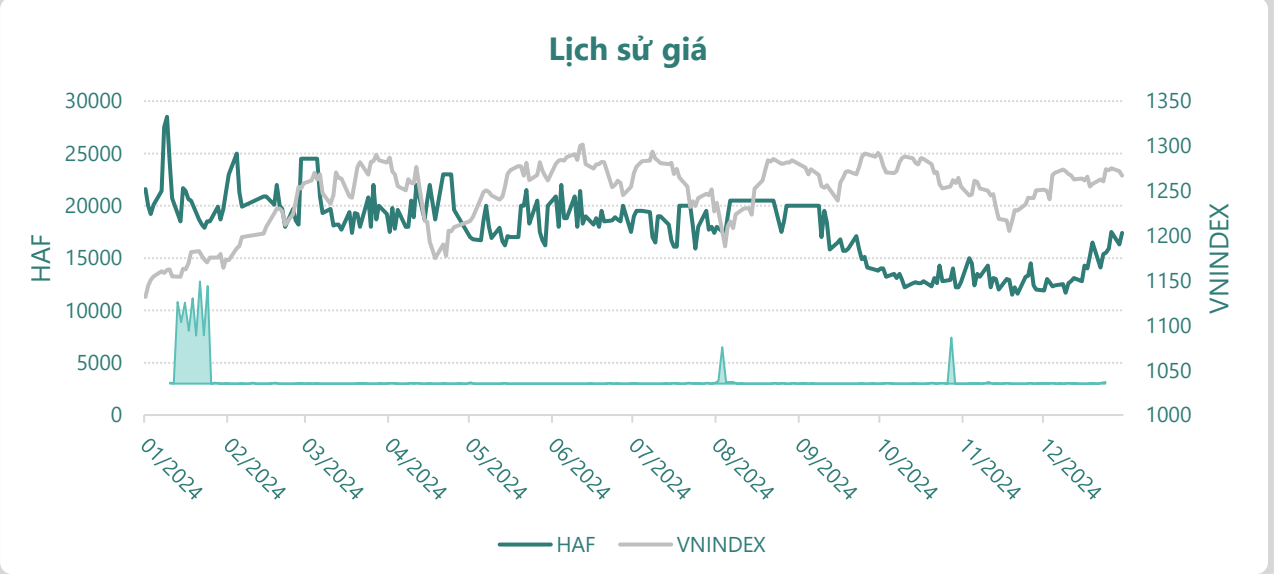
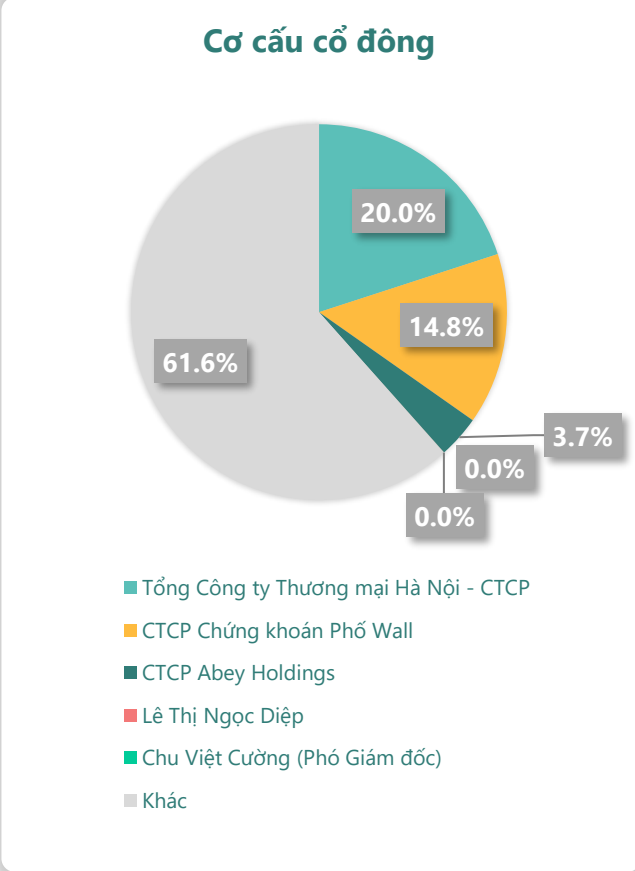
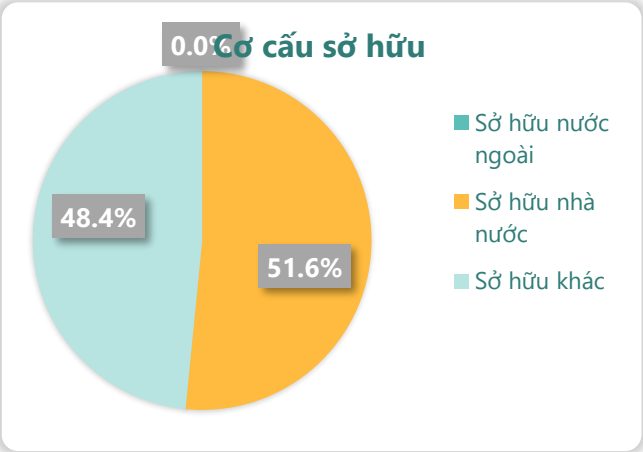
LN thuần 2024
-19.3
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.80 4.0%

LN sau thuế 2024
-19.3
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1.30 6.2%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
-12.0%
YoY: +/-▲ 5.7%

ROE 2024
-10.2%
YoY: +/-▲ 2.7%

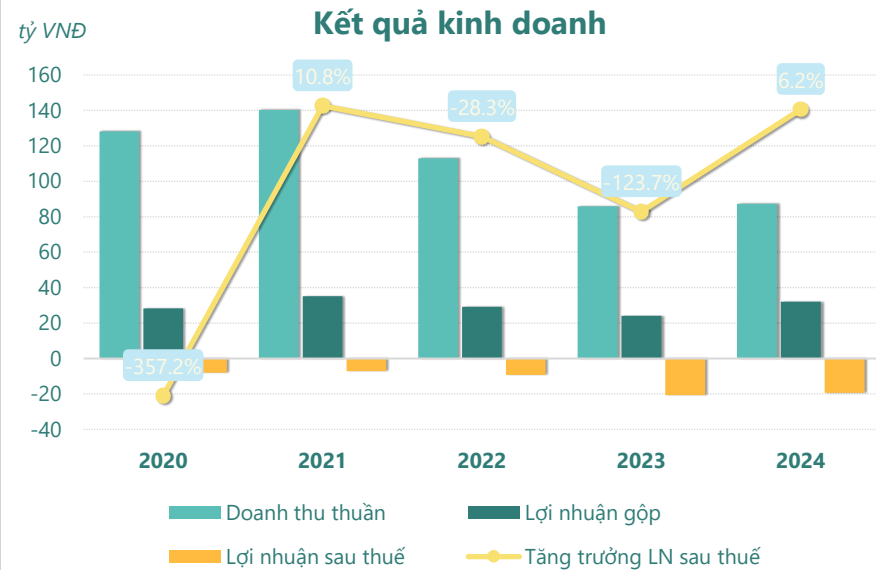
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	11,500 - 28,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	252
Số lượng CPLH (CP)	14,500,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	466,757
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	(0.24)
EPS	-803
P/E	-21.7



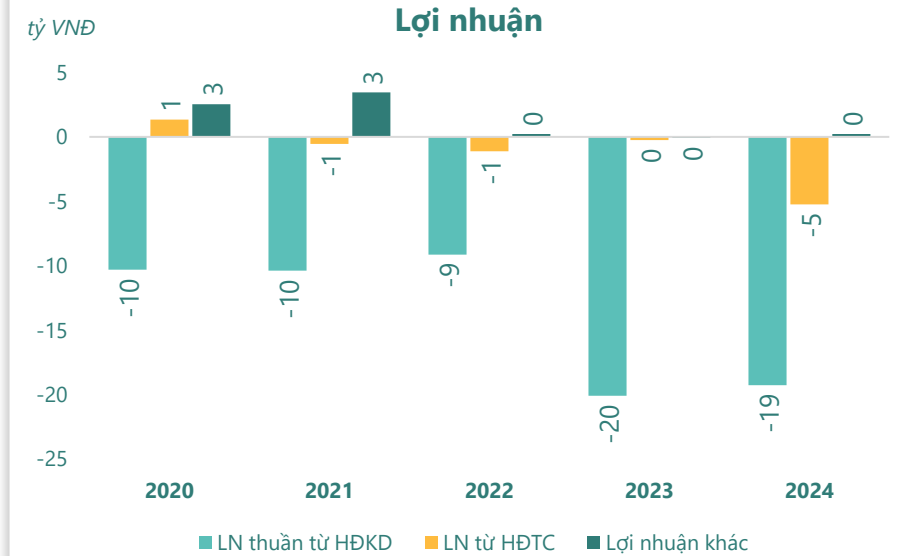
Năm **2024**, **HAF** ghi nhận doanh thu thuần **87.31** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế - **19.30** tỷ đồng, lần lượt **tăng 1.65%** và **tăng 6.18%** so với năm trước.

Doanh thu có sự tăng trưởng nhưng không đủ bù đắp các chi phí khiến lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng -10.2% là dấu hiệu của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

KẾT QUẢ KINH DOANH

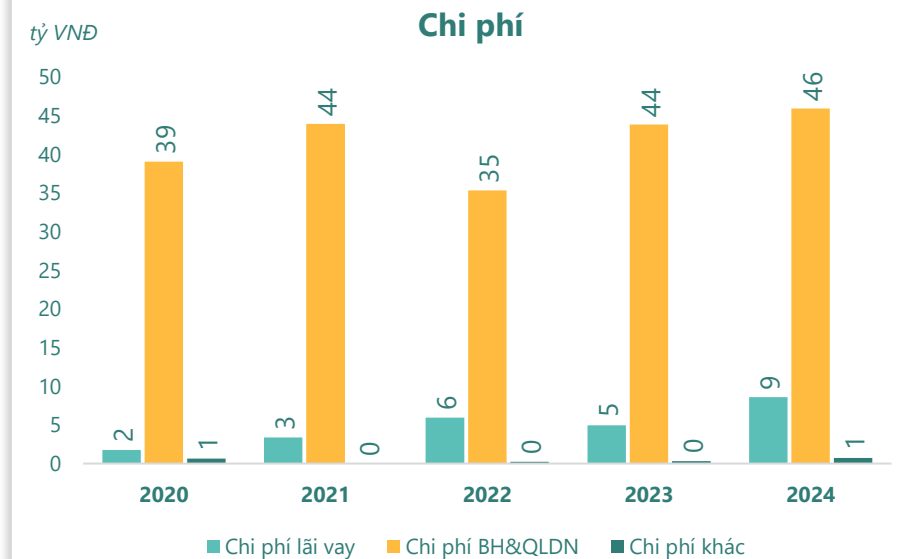
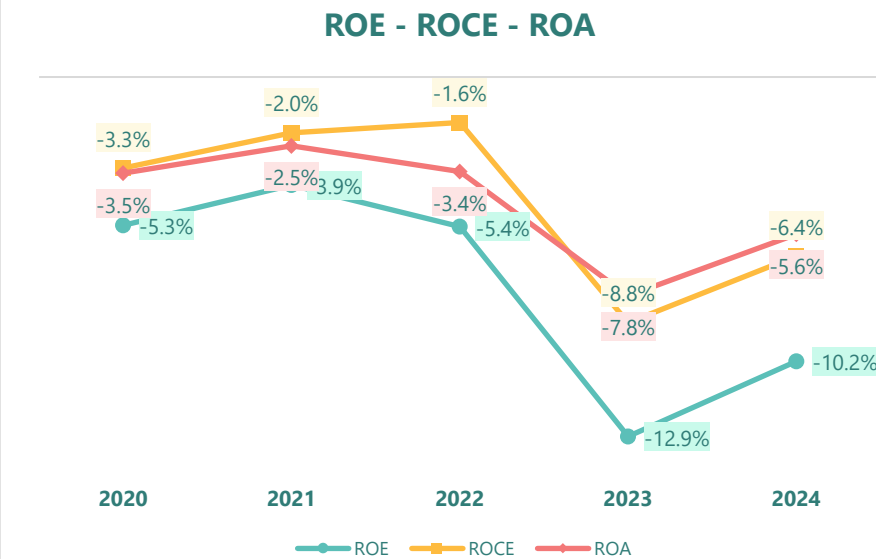


Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của HAF năm **2024 tăng lên 0.81** tỷ so với năm trước, nhưng vẫn lỗ 19.26 tỷ đồng. Khoản lỗ lớn nhất từ hoạt động kinh doanh trong 5 năm trở lại đây ghi nhận vào năm **2023** là 20.07 tỷ đồng. Cho thấy dấu hiệu tiêu cực trong hoạt động kinh doanh của công ty trong những năm gần đây.



Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **8.57** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **tăng lên**, ở mức **45.91** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.74** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

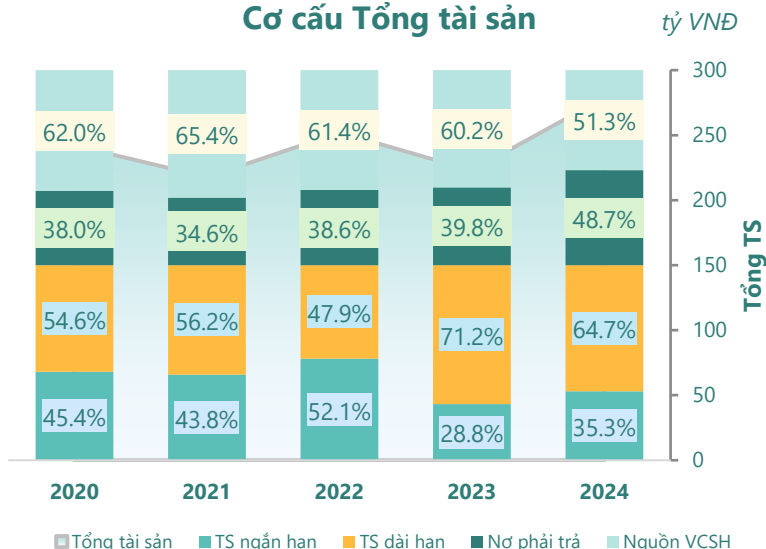
ROE của HAF năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **-10.2%**, tuy nhiên vẫn **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.





TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

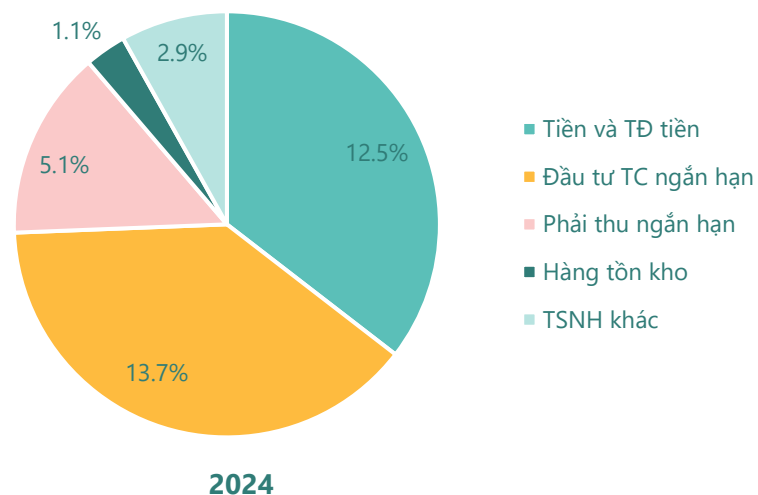
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **HAF** năm 2024 tăng trưởng **25.2%** so với năm trước, đạt **278.9** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 64.7%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 48.7% và 51.3%.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

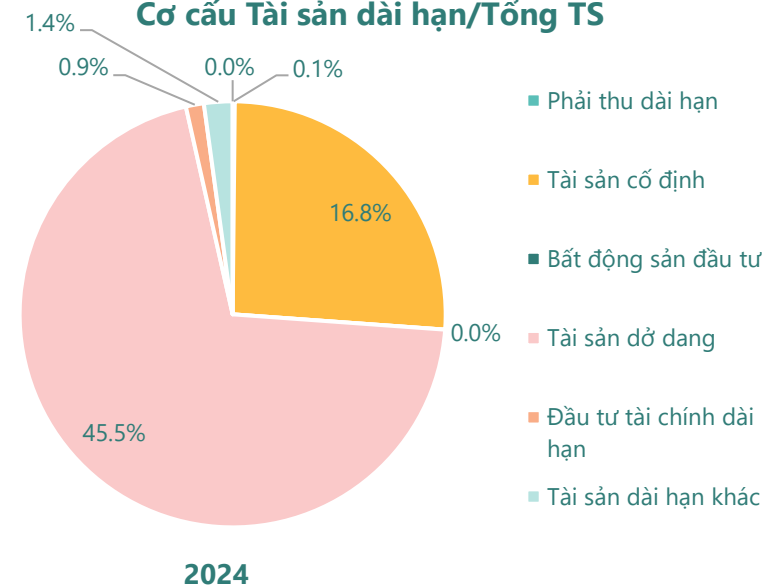
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn năm 2024 của HAF đạt **98.41** tỷ đồng, tăng trưởng **53.2%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **35.3%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **13.7%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 12.5% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tài sản dài hạn tăng trưởng **13.8%** so với năm trước và đạt **180.5** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **64.7%**. Trong đó **tài sản dở dang** chiếm cao nhất **45.5%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 16.8%.

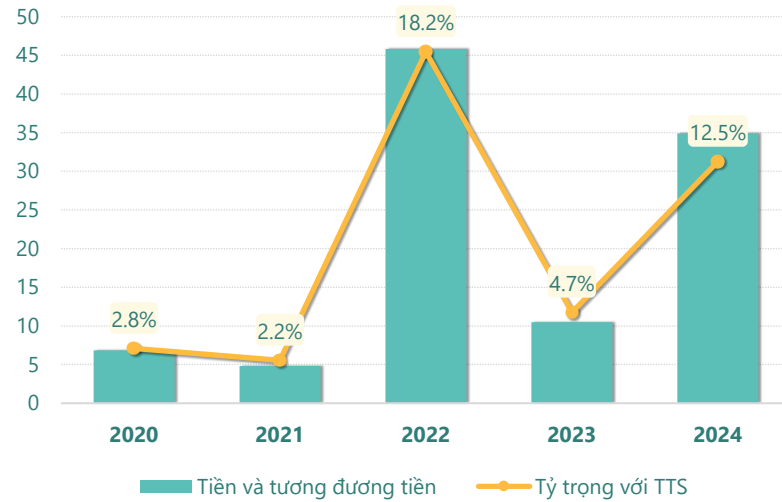
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

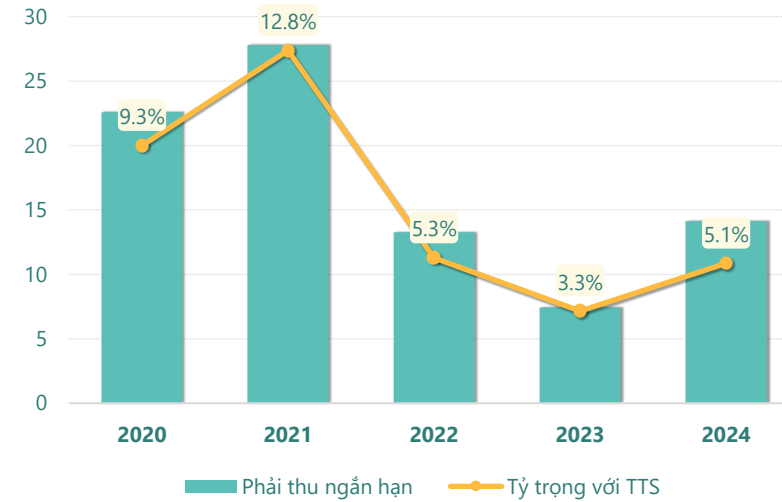
tỷ VNĐ

Tiền và tương đương tiền



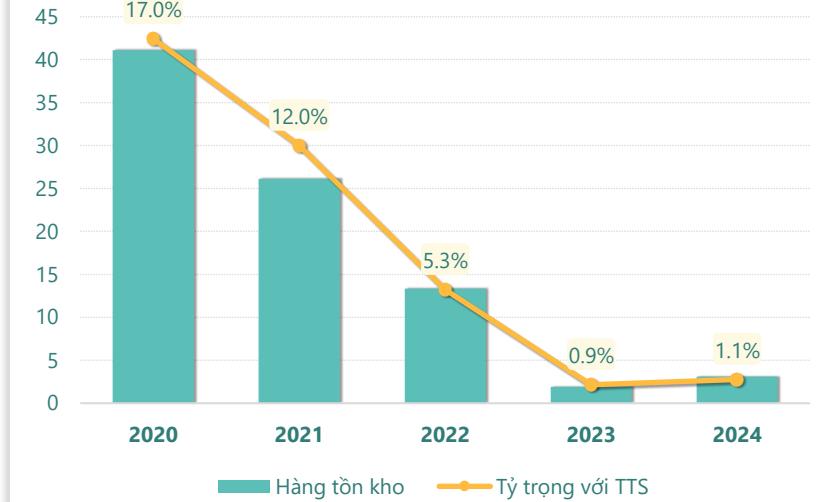
tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn



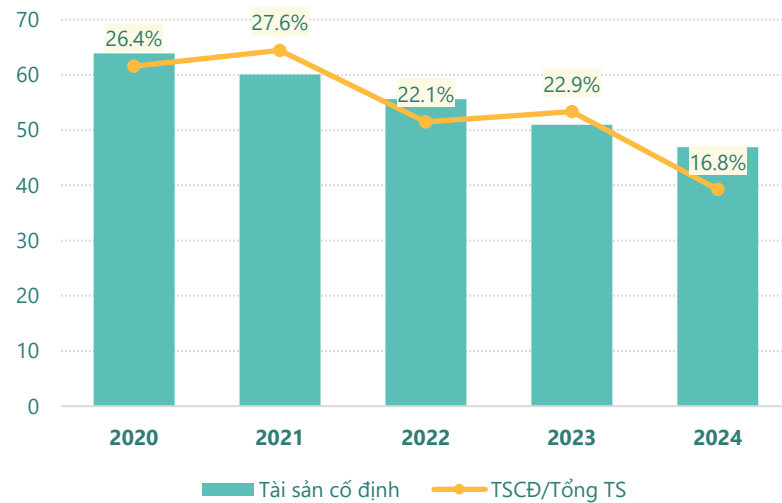
tỷ VNĐ

Hàng tồn kho



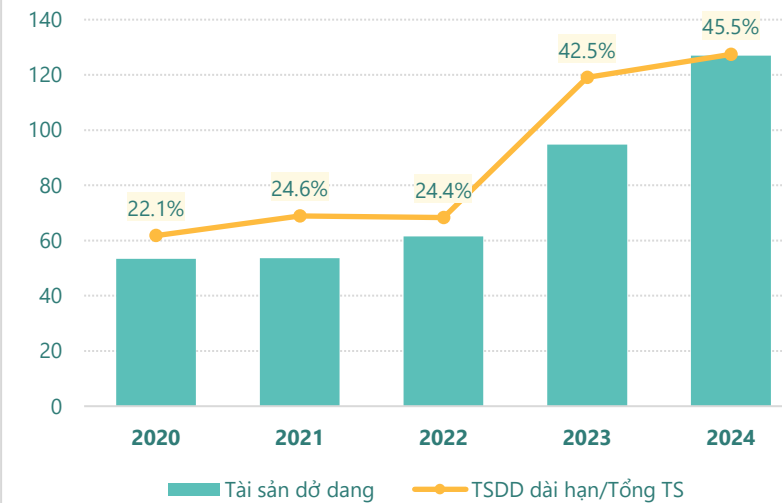
tỷ VNĐ

Tài sản cố định



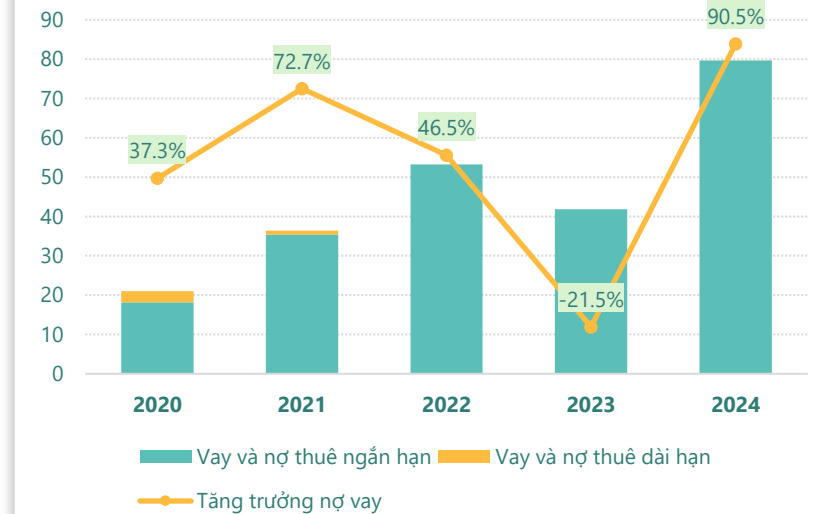
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang

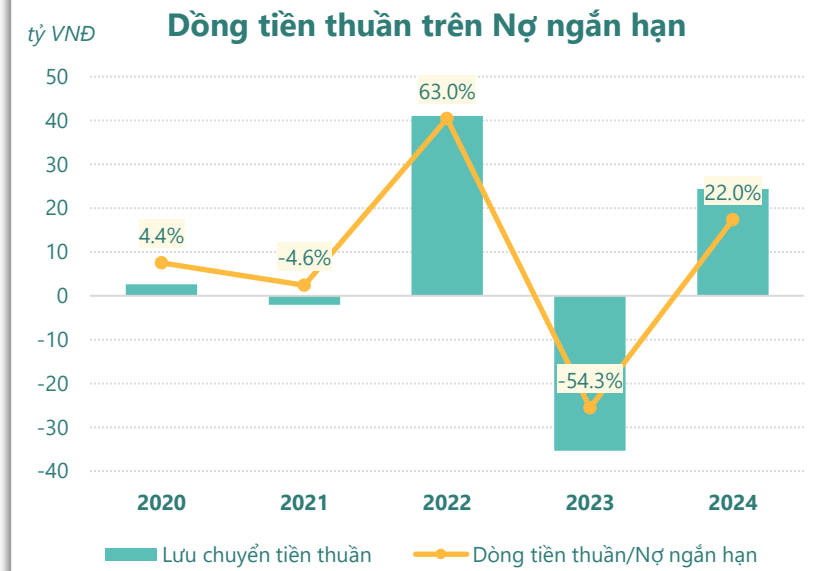
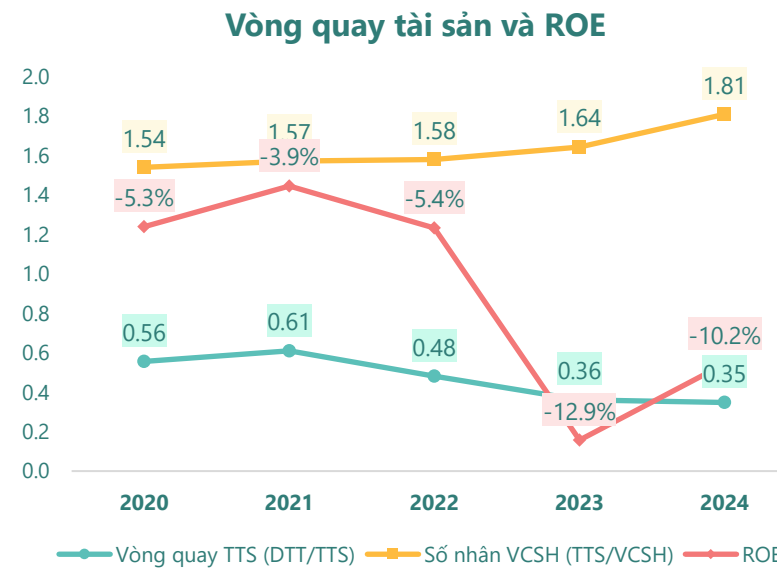
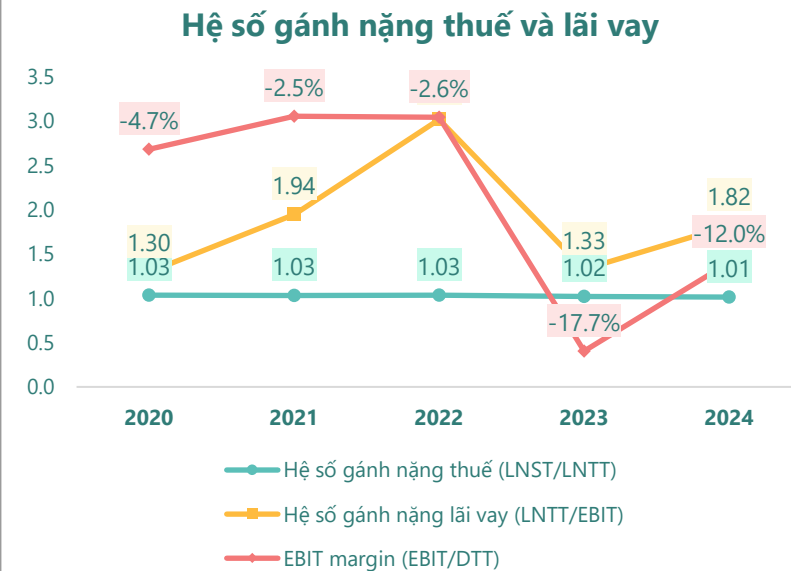
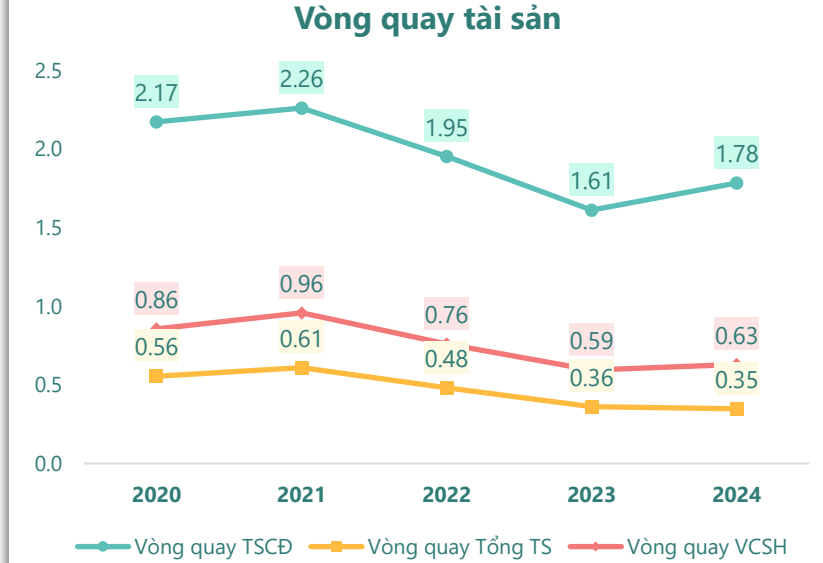
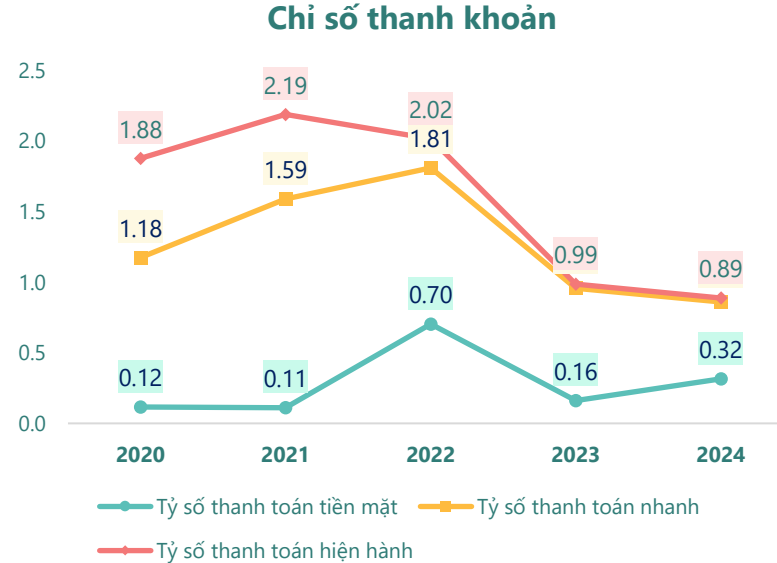
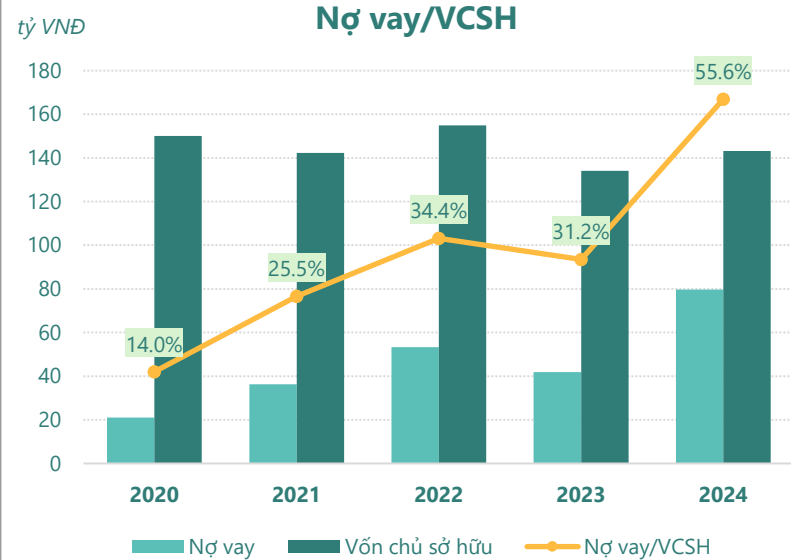


tỷ VNĐ

Nợ vay



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	140	113	85.9	87.3
Giá vốn hàng bán	105	83.8	61.8	55.1
Lợi nhuận gộp	35.2	29.2	24.1	32.2
Doanh thu HĐTC	2.86	5.00	4.73	3.44
Chi phí TC	3.40	6.11	4.97	8.66
Chi phí lãi vay	3.37	5.94	4.96	8.57
LN trong công ty LKLD	-1.08	-1.86	-0.05	-0.28
Chi phí bán hàng	18.4	8.46	7.04	7.70
Chi phí QLDN	25.6	26.9	36.8	38.2
LN thuần từ HĐKD	-10.4	-9.12	-20.1	-19.3
Lợi nhuận khác	3.44	0.23	-0.09	0.22
LN trước thuế	-6.94	-8.89	-20.2	-19.0
Lợi nhuận sau thuế	-7.17	-9.20	-20.6	-19.3
LNST của CĐ cty mẹ	-5.67	-7.97	-18.6	-14.1

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-17.7	47.1	3.51	11.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	1.00	-23.0	-27.4	-24.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	14.7	16.9	-11.4	36.9
Tiền đầu kỳ	6.85	4.83	45.8	10.5
Lưu chuyển tiền thuần	-2.02	41.0	-35.4	24.4
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	4.83	45.8	10.5	34.9

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	218	252	223	279
Tài sản ngắn hạn	95.4	131	64.2	98.4
Tiền và tương đương tiền	4.83	45.8	10.5	34.9
Đầu tư tài chính ngắn hạn	36.0	56.0	38.2	38.3
Phải thu ngắn hạn	27.8	13.3	7.44	14.1
Hàng tồn kho	26.1	13.3	1.92	3.10
Tài sản ngắn hạn khác	0.62	2.79	6.20	7.98
Tài sản dài hạn	122	121	159	180
Phải thu dài hạn	0.01	0.20	0.29	0.29
Tài sản cố định	60.1	55.6	50.9	46.9
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	53.6	61.5	94.7	127
Đầu tư tài chính dài hạn	5.15	2.90	2.84	2.46
Tài sản dài hạn khác	3.41	0.64	9.76	3.90
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	75.2	97.2	88.7	136
Nợ ngắn hạn	43.5	65.1	65.1	111
Vay và nợ thuê ngắn hạn	35.4	53.2	41.8	79.6
Phải trả người bán ngắn hạn	4.38	4.46	2.24	9.67
Nợ dài hạn	31.7	32.1	23.6	25.0
Vay và nợ thuê dài hạn	0.95	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	142	155	134	143
Vốn chủ sở hữu	142	155	134	143
Vốn điều lệ	145	145	145	145
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0